

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2021
THUỘC LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC THỊ XÃ MƯỜNG LAY, TỈNH ĐIỆN BIÊN

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7	(8=9*10*11*12)	9	10	11	12	(13=8*7)
A	DIỆN TÍCH RỪNG ĐÃ GIAO											
I	Tên cộng đồng dân cư					1.290,60						1.290,600
	Bản Hồ Nậm Cắn	b	1	413		70,00	1			1		70,000
		b	2	413		13,00	1			1		13,000
		b	3	413		11,00	1			1		11,000
		d	3	413		6,50	1			1		6,500
		b	4	413		57,09	1			1		57,090
		b	5	413		34,51	1			1		34,510
		d	5	413		14,47	1			1		14,470
		b	6	413		55,28	1			1		55,280
		b	7	413		46,20	1			1		46,200
		b	8	413		27,16	1			1		27,160
		b	9	413		58,26	1			1		58,260
		d	9	413		17,00	1			1		17,000
		b	1	417		16,00	1			1		16,000
		d	1	417		11,00	1			1		11,000
		b	2	417		10,00	1			1		10,000
		c	2	417		40,00	1			1		40,000
		d	2	417		72,00	1			1		72,000
		b	3	417		57,00	1			1		57,000
	Cộng					616,47						616,470

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	($13=8*7$)
2	Bản Hồ Huỗi Luông	b	4	417		61,00	1			1		61,000
		b	5	417		44,00	1			1		44,000
		b	6	417		44,00	1			1		44,000
		c	6	417		10,00	1			1		10,000
		a	7	417		54,00	1			1		54,000
		b	7	417		35,53	1			1		35,530
		b	8	417		28,52	1			1		28,520
		a	9	417		69,13	1			1		69,130
		b	10	417		38,43	1			1		38,430
		a	11	417		81,83	1			1		81,830
		c	11	417		69,00	1			1		69,000
		a	1	420		29,00	1			1		29,000
		b	2	420		59,69	1			1		59,690
		d	2	420		50,00	1			1		50,000
	Cộng					674,13						674,130
II	UBND xã					659,79						659,790
1	UBND xã Lay Nưa	8	1	413		3,17	1			1		3,170
		25	9	413		0,54	1			1		0,540
		10	1	413		0,48	1			1		0,480
		6	5	413		4,87	1			1		4,870
		12c	3	413		2,48	1			1		2,480
		2	8	417		38,71	1			1		38,710
		3	4	417		13,50	1			1		13,500
		4	5	413		2,52	1			1		2,520
		3	5	417		5,32	1			1		5,320
		17	3	417		13,81	1			1		13,810
		20	2	420		6,91	1			1		6,910
		5	4	420		10,78	1			1		10,780
		12	4	417		31,18	1			1		31,180
		10	11	417		47,68	1			1		47,680

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	(13=8*7)
1	UBND xã Lay Nưa	8	11	417		20,47	1			1		20,470
		8	5	417		9,56	1			1		9,560
		5a	1	417		1,66	1			1		1,660
		7	6	417		3,10	1			1		3,100
		4	8	417		1,47	1			1		1,470
		12	9	417		0,61	1			1		0,610
		16	10	417		1,43	1			1		1,430
		8	2	420		4,02	1			1		4,020
		6	1	413		16,74	1			1		16,740
		1a	2	420		0,16	1			1		0,160
		17	2	420		5,36	1			1		5,360
		6	3	413		10,61	1			1		10,610
		2	1	413		1,68	1			1		1,680
		14	8	413		0,94	1			1		0,940
		22b	6	413		63,07	1			1		63,070
		33	9	413		4,44	1			1		4,440
		19	9	413		2,56	1			1		2,560
		22	5	413		2,77	1			1		2,770
		34	9	413		0,91	1			1		0,910
		21	2	420		1,09	1			1		1,090
		11	1	420		19,81	1			1		19,810
		12a	3	413		8,61	1			1		8,610
		1	7	413		1,61	1			1		1,610
		12b	3	413		1,66	1			1		1,660
		2	4	413		3,80	1			1		3,800
		9	4	417		0,90	1			1		0,900
		3a	8	417		1,26	1			1		1,260
		4a	1	420		14,65	1			1		14,650
		8	2	413		34,50	1			1		34,500
		18	9	413		7,19	1			1		7,190

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	($13=8*7$)
1	UBND xã Lay Nưa	6	6	417		55,13	1			1		55,130
		25	5	413		14,28	1			1		14,280
		11	10	417		39,23	1			1		39,230
		19	8	413		22,66	1			1		22,660
		4	1	417		24,10	1			1		24,100
		11a	1	413		1,29	1			1		1,290
		4	10	417		0,74	1			1		0,740
		16	9	417		14,68	1			1		14,680
		4	3	413		11,30	1			1		11,300
		3	1	434		0,03	1			1		0,030
		20	6	413		16,55	1			1		16,550
		15	10	417		4,13	1			1		4,130
		12	1	413		9,41	1			1		9,410
		7	1	417		17,67	1			1		17,670
	Cộng					659,79						659,790
	Tổng cộng A					1950,39						1950,390
III	DIỆN TÍCH RỪNG CHỨA GIAO											
		1	3	420		0,02	1			1		0,020
		4a	11	417		0,02	1			1		0,020
		9	11	417		0,68	1			1		0,680
		14	2	420		0,67	1			1		0,670
		10	9	417		2,6	1			1		2,600
		2	1	417		0,04	1			1		0,040
		13	2	420		2,16	1			1		2,160
		1	8	417		8,52	1			1		8,520
		16	3	417		0,03	1			1		0,030
		29	9	413		0,01	1			1		0,010

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	($13=8*7$)
		4	3	417		0,01	1			1		0,010
		11	3	417		0,01	1			1		0,010
		2	2	417		0,09	1			1		0,090
		3	3	417		0,01	1			1		0,010
		17	9	417		0,8	1			1		0,800
		2	1	413		0,01	1			1		0,010
		21	7	413		0,02	1			1		0,020
		9	5	417		0,01	1			1		0,010
		6	9	417		0,03	1			1		0,030
		6a	5	413		0,01	1			1		0,010
		12	9	417		0,01	1			1		0,010
		29	5	413		6,69	1			1		6,690
		19	7	413		0,13	1			1		0,130
		5d	11	417		0,04	1			1		0,040
		15	7	413		0,09	1			1		0,090
		4	2	420		0,02	1			1		0,020
		7	3	417		0,02	1			1		0,020
		15	9	413		0,04	1			1		0,040
		5	8	413		0,04	1			1		0,040
		11	9	413		1,03	1			1		1,030
		2b	2	420		0,01	1			1		0,010
		5ba	11	417		0,07	1			1		0,070
		12	11	417		0,09	1			1		0,090
		1a	3	420		0,03	1			1		0,030
		14	9	413		0,01	1			1		0,010
		12	3	420		0,01	1			1		0,010
		7	4	417		0,01	1			1		0,010

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k (8=9*10*11*12)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha) (13=8*7)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	
		14	1	413		0,73	1			1		0,730
		6	1	413		0,03	1			1		0,030
		13	9	413		0,01	1			1		0,010
		2	4	413		0,01	1			1		0,010
		6	2	413		3,67	1			1		3,670
		20a	5	413		0,63	1			1		0,630
		5	1	420		0,06	1			1		0,060
		16	6	413		0,08	1			1		0,080
		6	1	417		0,05	1			1		0,050
		6	4	417		1,03	1			1		1,030
		5	4	420		0,17	1			1		0,170
		10	11	417		0,02	1			1		0,020
		14	6	413		1,09	1			1		1,090
		1	2	420		0,29	1			1		0,290
		11	7	413		0,1	1			1		0,100
		6	6	417		0,05	1			1		0,050
		11	5	413		0,19	1			1		0,190
		27	9	413		1,24	1			1		1,240
		12a72	3	413		26,94	1			1		26,940
		19	8	413		0,03	1			1		0,030
		12	8	413		1,24	1			1		1,240
		15	8	413		1,01	1			1		1,010
		15b	3	413		1,26	1			1		1,260
		8	3	420		2,09	1			1		2,090
		7	11	417		5,38	1			1		5,380
		10	3	417		0,03	1			1		0,030
		3	1	417		0,03	1			1		0,030

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha) ($13=8*7$)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	
		8	3	413		0,02	1			1		0,020
		1	10	417		0,02	1			1		0,020
		8	2	420		0,01	1			1		0,010
		21a	7	413		1,5	1			1		1,500
		16	6	417		0,03	1			1		0,030
		13	11	417		0,88	1			1		0,880
		9	3	413		0,01	1			1		0,010
		11	5	417		1,99	1			1		1,990
		11	1	420		0,02	1			1		0,020
		3	4	417		0,02	1			1		0,020
		10	4	417		0,02	1			1		0,020
		3	11	417		0,23	1			1		0,230
		4	5	413		0,01	1			1		0,010
		32d	9	413		1,57	1			1		1,570
		13	6	417		0,01	1			1		0,010
		3	7	413		0,33	1			1		0,330
		3	3	420		0,05	1			1		0,050
		6	10	417		2,04	1			1		2,040
		5	6	417		0,04	1			1		0,040
		3a	4	420		2,42	1			1		2,420
		1a	3	417		4,5	1			1		4,500
		3	4	413		1,69	1			1		1,690
		2a	4	413		1,88	1			1		1,880
		10	2	417		0,13	1			1		0,130
		33	9	413		0,01	1			1		0,010
		17	8	413		0,03	1			1		0,030
		5	2	417		9,76	1			1		9,760

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	($13=8*7$)
		10a	1	413		3,58	1			1		3,580
		1a	5	417		1,01	1			1		1,010
		13	7	413		0,39	1			1		0,390
		25	5	413		0,02	1			1		0,020
		14	7	413		0,05	1			1		0,050
		5e	9	413		0,03	1			1		0,030
		9	8	417		0,22	1			1		0,220
		8	2	413		0,04	1			1		0,040
		26	4	413		11,86	1			1		11,860
		4	2	417		1,96	1			1		1,960
		8	5	417		0,01	1			1		0,010
		8	6	417		0,08	1			1		0,080
		1	6	417		6,9	1			1		6,900
		1	11	417		0,14	1			1		0,140
		7	1	417		0,01	1			1		0,010
		4	1	417		0,01	1			1		0,010
		8	11	417		0,02	1			1		0,020
		4	3	413		0,01	1			1		0,010
		9	9	417		1,21	1			1		1,210
		12	1	413		0,01	1			1		0,010
		2	8	417		0,02	1			1		0,020
		13	8	413		0,09	1			1		0,090
		4a	1	420		0,01	1			1		0,010
		22	5	413		0,01	1			1		0,010
		15	2	420		5,92	1			1		5,920
		11	10	417		0,03	1			1		0,030
		8	10	413		0,04	1			1		0,040

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10$ $*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	($13=8*7$)
		20	7	413		0,31	1			1		0,310
		26	9	413		0,01	1			1		0,010
		19	2	420		0,21	1			1		0,210
		17	3	417		0,02	1			1		0,020
		22h	6	413		0,04	1			1		0,040
		14	4	413		0,29	1			1		0,290
		8	4	417		0,16	1			1		0,160
		24	5	413		0,08	1			1		0,080
		11	3	413		0,06	1			1		0,060
		5	4	417		11,82	1			1		11,820
		8	1	420		0,01	1			1		0,010
		12	4	417		0,01	1			1		0,010
		7	9	417		0,71	1			1		0,710
		5	2	420		0,19	1			1		0,190
		17	6	417		0,01	1			1		0,010
		12	2	413		0,18	1			1		0,180
		11	1	413		12,13	1			1		12,130
		2a	3	413		2,32	1			1		2,320
		19	5	413		0,01	1			1		0,010
		12a	3	413		0,02	1			1		0,020
		1b	5	417		2,78	1			1		2,780
		5	3	413		0,03	1			1		0,030
		17	9	413		0,1	1			1		0,100
		11	11	417		0,14	1			1		0,140
		8	3	417		0,15	1			1		0,150
		20	5	413		2,68	1			1		2,680
		5	5	417		4,15	1			1		4,150

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số k ($8=9*10*11*12$)	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha) ($13=8*7$)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương			k1	k2	k3	k4	
1	2	3	4	5	6	7		9	10	11	12	
		7	2	417		0,49	1			1		0,490
		15	3	413		5,04	1			1		5,040
		12c	3	413		0,01	1			1		0,010
		13	10	417		0,57	1			1		0,570
		32a	9	413		2,95	1			1		2,950
		8	9	417		4,57	1			1		4,570
		6	3	413		0,01	1			1		0,010
		5e	11	417		0,23	1			1		0,230
		1	5	417		0,98	1			1		0,980
		1	4	420		0,37	1			1		0,370
		13	1	413		0,32	1			1		0,320
		4	5	417		0,22	1			1		0,220
		2	7	417		0,35	1			1		0,350
		10	1	420		14,39	1			1		14,390
		16	9	417		0,01	1			1		0,010
		14	3	413		4,71	1			1		4,710
Tổng cộng B						208,29						208,29
Tổng A+B						2.158,68						2.158,680

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Hạt Kiểm lâm



Lê Đức Đăng

UBND xã Lay Nưa



Tin Văn Đạo

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh



Trần Xuân Tâm